Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0301.11.99

Mã HS	0301.11.99
Mô tả hàng hóa	Cá sống / - Cá cảnh: / - - Cá nước ngọt: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/con
Thời điểm tạo	06/11/2026 01:41:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03011199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K249
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N249
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q249
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ249
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E241
ATIGA	2022	2022	0	AT!E242
ATIGA	2023	2023	0	AT!F242
ATIGA	2024	2024	0	AT!G242
ATIGA	2025	2025	0	AT!H242
ATIGA	2026	2026	0	AT!I242
ATIGA	2027	2027	0	AT!J242
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E244
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F244

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G244
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H244
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I244
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J244
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E242
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F242
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G242
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H242
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I242
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J242
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F242
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H241
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F244
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G244
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H244
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I244
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J244
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K244
VKFTA	2022	2022	0	VK!E242
VKFTA	2023	2023	0	VK!F242
VKFTA	2024	2024	0	VK!G242
VKFTA	2025	2025	0	VK!H242
VKFTA	2026	2026	0	VK!I242
VKFTA	2027	2027	0	VK!J242
VCFTA	2022	2022	4	VC!D243
VCFTA	2023	2023	2	VC!E243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F243
VCFTA	2025	2025	0	VC!G243
VCFTA	2026	2026	0	VC!H243
VCFTA	2027	2027	0	VC!I243
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D244
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E244
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F244
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G244
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H244
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I244
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D243
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E243
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F243
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G243
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H243
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I243
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D241
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E241
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F241
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G241
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H241
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I241
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D243
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E243
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F243
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H243
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I243
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D243
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E243
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F243
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G243
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H243
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I243
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J243
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D242
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E242
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F242
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G242
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H242
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I242
RCEP B	2022	2022	0	B!D242
RCEP B	2023	2023	0	B!E242
RCEP B	2024	2024	0	B!F242
RCEP B	2025	2025	0	B!G242
RCEP B	2026	2026	0	B!H242
RCEP B	2027	2027	0	B!I242
RCEP C	2022	2022	0	C!D242
RCEP C	2023	2023	0	C!E242
RCEP C	2024	2024	0	C!F242
RCEP C	2025	2025	0	C!G242
RCEP C	2026	2026	0	C!H242

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I242
RCEP D	2022	2022	0	D!D242
RCEP D	2023	2023	0	D!E242
RCEP D	2024	2024	0	D!F242
RCEP D	2025	2025	0	D!G242
RCEP D	2026	2026	0	D!H242
RCEP D	2027	2027	0	D!I242
RCEP E	2022	2022	0	E!D242
RCEP E	2023	2023	0	E!E242
RCEP E	2024	2024	0	E!F242
RCEP E	2025	2025	0	E!G242
RCEP E	2026	2026	0	E!H242
RCEP E	2027	2027	0	E!I242
RCEP F	2022	2022	0	F!D242
RCEP F	2023	2023	0	F!E242
RCEP F	2024	2024	0	F!F242
RCEP F	2025	2025	0	F!G242
RCEP F	2026	2026	0	F!H242
RCEP F	2027	2027	0	F!I242
VIFTA	2024	2024	20	VI!F226
VIFTA	2025	2025	20	VI!G226
VIFTA	2026	2026	20	VI!H226
VIFTA	2027	2027	20	VI!I226

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Loài thủy sản cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M8)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0301.11 có 6 dòng thuế; dòng 0301.11.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0301.11.10 Cá bột; 0301.11.91 Cá chép Koi (Cyprinus carpio); 0301.11.92 Cá vàng (Carassius auratus); 0301.11.93 Cá chọi Thái Lan (Beta splendens); 0301.11.95 Cá rồng (Scleropages formosus)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0301.11.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0301.11.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N249), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)
Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)
Loài thủy sản cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M8)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.